CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Hội đồng quản trị	
Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Ủy viên
Ông Lâm Trọng Lương	Ủy viên
Ông Đặng Văn Trường	Ủy viên
Ban kiểm soát	
Bà Lê Thị Hải Châu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Thúy Lan	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hòe	Phó Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là bà Phạm Thị Xuân Nguyệt, chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3 - Q. THANH KHÊ - TP. ĐÀ NẴNG

PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2017

Vietland Limited

02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-8) 3910 5401 - Fax : (84-8) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

Số : 0119/2017/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3, được lập ngày 23 tháng 3 năm 2017, từ trang 6 đến trang 49 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt

VÕ THẾ HOÀNG - Tổng Giám đốc	**PHẠM THỊ ÁNH DƯƠNG - Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0484-2013-037-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2698-2013-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**444,049,304,896**	**353,335,231,409**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**49,720,588,004**	**42,292,218,513**
1. Tiền	111		26,951,104,671	13,812,218,513
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,769,483,333	28,480,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**38,477,985,151**	**40,470,000,000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	38,477,985,151	40,470,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**137,969,594,231**	**111,449,233,340**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	117,498,333,083	94,120,780,253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11,537,379,936	14,610,624,194
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	6,000,000,000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	2,949,069,462	2,724,256,893
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(15,188,250)	(6,428,000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**206,893,014,630**	**150,301,761,277**
1. Hàng tồn kho	141		208,547,671,936	152,109,031,773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,654,657,306)	(1,807,270,496)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10,988,122,880**	**8,822,018,279**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	935,093,373	153,885,742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,036,954,953	8,652,057,984
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	16,074,554	16,074,553
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**274,668,617,392**	**133,893,820,635**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**1,330,334,998**
Phải thu dài hạn khác	216	V.6a	-	1,330,334,998
				-
II. Tài sản cố định	**220**		**260,762,945,892**	**103,718,462,699**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	256,744,624,472	100,525,793,191
Nguyên giá	*222*		*400,747,442,793*	*222,812,782,164*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(144,002,818,321)*	*(122,286,988,973)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4,018,321,420	3,192,669,508
Nguyên giá	*228*		*5,637,791,558*	*4,066,238,780*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1,619,470,138)*	*(873,569,272)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**20,534,970,548**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	20,534,970,548
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13,905,671,500**	**8,310,052,390**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	13,905,671,500	8,310,052,390
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**718,717,922,288**	**487,229,052,044**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo .

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**627,976,745,153**	**404,601,366,757**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**499,479,657,910**	**359,412,286,935**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	38,741,731,055	40,043,503,847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		866,183,905	238,387,855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,363,598,353	2,376,447,852
4. Phải trả người lao động	314		55,985,872,288	46,181,207,010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,625,077,358	1,753,573,968
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	3,996,886,206	3,893,774,354
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	392,612,751,959	263,128,028,592
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	4,287,556,786	1,797,363,457
II. Nợ dài hạn	**330**		**128,497,087,243**	**45,189,079,822**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	22,785,000,000	6,762,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	105,712,087,243	38,427,079,822
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**90,741,177,135**	**82,627,685,287**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**90,741,177,135**	**82,627,685,287**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,000,000,000	42,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*42,000,000,000*	*42,000,000,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,069,140,847	7,069,140,847
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,489,619,074	12,036,830,192
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,182,417,214	21,521,714,248
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1,889,081,750*	*1,821,537,163*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*21,293,335,464*	*19,700,177,085*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**718,717,922,288**	**487,229,052,044**

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2017

PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT	**ĐẶNG VĂN TRƯỜNG**	**NGUYỄN THỊ KIM LIÊN**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		798,022,093,526	627,916,153,117
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		559,163,334	185,820,908
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.1**	**797,462,930,192**	**627,730,332,209**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	700,223,543,352	526,496,897,041
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**97,239,386,840**	**101,233,435,168**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11,962,578,401	7,997,827,573
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	24,557,776,114	21,126,843,952
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*13,939,360,660*	*7,438,178,828*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	9,827,371,429	8,161,134,515
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	46,770,994,847	47,274,669,869
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**28,045,822,851**	**32,668,614,405**
11.	Thu nhập khác	31		3,900,951,702	833,251,759
12.	Chi phí khác	32		467,410,751	3,108,070,130
13.	**Lợi nhuận (lỗ) khác**	**40**	**VI.7**	**3,433,540,951**	**(2,274,818,371)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**31,479,363,802**	**30,393,796,034**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	5,986,028,338	6,493,618,949
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**25,493,335,464**	**23,900,177,085**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.9a**	**4,856**	**4,765**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.9a**	**4,856**	**4,765**

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2017

PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT	**ĐẶNG VĂN TRƯỜNG**	**NGUYỄN THỊ KIM LIÊN**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***31,479,363,802***	***30,393,796,034***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26,943,428,128	13,683,867,454
- Các khoản dự phòng	03		8,760,250	(538,808,225)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6,726,924,489	2,711,215,366
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3,700,591,849)	(2,010,948,432)
- Chi phí lãi vay	06		13,939,360,660	7,438,178,828
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***75,397,245,480***	***51,677,301,025***
- Tăng các khoản phải thu	09	VII	(20,254,514,167)	(46,289,235,279)
- Tăng hàng tồn kho	10		(56,591,253,353)	(26,631,557,672)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	VII	36,644,060,523	38,175,802,702
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(6,376,826,741)	3,306,141,806
- Tiền lãi vay đã trả	14	VII	(14,145,235,780)	(7,297,225,904)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,712,785,457)	(7,421,062,359)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,300,000	24,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,292,950,287)	(2,404,115,911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***5,671,040,218***	***3,140,048,408***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII	(176,378,887,667)	(55,444,188,061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		641,636,363	74,081,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(151,139,246,262)	(117,820,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		147,131,261,111	99,500,000,000
6. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VII	3,828,658,458	1,977,950,167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(175,916,577,997)***	***(71,712,156,076)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4,403,245,875
2. Tiền thu từ đi vay	33		889,267,553,156	569,838,974,966
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(699,004,341,468)	(464,444,120,944)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII	(12,596,001,000)	(10,104,365,150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***177,667,210,688***	***99,693,734,747***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**7,421,672,909**	**31,121,627,079**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**42,292,218,513**	**11,175,056,963**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6,696,582	(4,465,529)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**49,720,588,004**	**42,292,218,513**

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2017

PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT	**ĐẶNG VĂN TRƯỜNG**	**NGUYỄN THỊ KIM LIÊN**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dệt may 29/3, được cổ phần hóa theo Quyết định số 9312/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001358 (số mới là 0400100457) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2007, thay đổi đến lần thứ 12 ngày 11 tháng 3 năm 2015.

- **Vốn điều lệ** : 42.000.000.000 VND

Số cổ phiếu : 4.200.000 cổ phần

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phần

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ông Huỳnh Văn Chính	Lô 29 KT01/1 Trần Hưng Đạo, Thành phố Đà nẵng	391.990	3.919.900.000	9,33
2	Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	442.000	4.420.000.000	10,52
3	Ông Lâm Trọng Lương	47 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	399.385	3.993.850.000	9,52
4	Ông Nguyễn Xuân Anh	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	409.190	4.091.900.000	9,74
5	Ông Nguyễn Đình Trường	Số 6 Ngô Bệ, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	308.000	3.080.000.000	7,33
6	Cổ đông khác		2.249.435	22.494.350.000	53,56
	Cộng		**4.200.000**	**42.000.000.000**	**100,00**

- **Trụ sở hoạt động**

Trụ sở hoạt động chính

Địa chỉ : 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : (84-0511) 3 756 999

Fax : (84-0511) 3 759 622

Email : hachiba@dng.vnn.vn

Website : www.hachiba.com.vn

Mã số thuế : **0 4 0 0 1 0 0 4 5 7**

Chi nhánh

Tên	: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 tại Thành phố Tam Kỳ
Địa chỉ	: 07 Phan Châu Trinh, Phường Phước Hòa, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Mã số thuế	: **0 4 0 0 1 0 0 4 5 7 - 0 0 2**

Địa điểm kinh doanh

Tên	: Cửa hàng Kinh doanh và Giới thiệu sản phẩm - Công ty Cổ phần Dệt may 29/3
Địa chỉ	: 478 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê Đông, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Sản xuất các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Bán buôn và bán lẻ các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Bán buôn các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Kinh doanh các dịch vụ thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.257 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.469 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là kỳ kế toán năm thứ 10 của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có

khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi ngân hàng; các khoản phải chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tạm ứng nhân viên; các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày lập Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013", cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định khác	10

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán/phần máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà

Đây là giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà số 478 Điện Biên Phủ, phường Thanh Lộc Đán, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

Phần mềm máy tính/ kế toán

Giá trị phần mềm máy tính/ kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính/ kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh giá trị của các chương trình quản lý sản xuất, chất lượng sản phẩm, bao gồm chương trình quản lý tiến độ sản xuất, chương trình điều khiển máy in hoa và chương trình ISO 9001-2000, phản ánh là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các chương trình này vào sử dụng. Giá trị của các chương trình quản lý này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Các chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người ủy thác.

- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả tiền phạt, bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...và các khoản phải trả khác.

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

  Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
  - ➢ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
  - ➢ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắn chắn.

15. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phần

Lãi cơ bản trên cổ phần được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phần được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phần phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phần phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phần.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền mặt	165.241.029	109.336.875
Tiền gửi ngân hàng (i)	26.785.863.642	13.702.881.638
Các khoản tương đương tiền (ii)	22.769.483.333	28.480.000.000
Cộng	**49.720.588.004**	**42.292.218.513**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt là 3.413.463.634 VND, bao gồm số dư có gốc ngoại tệ là 5.741,82 USD tương đương 130.376.142 VND, đang được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt, xem Thuyết minh số V.16.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,1%/năm đến 6,2%/năm (năm 2015: 5,5%/năm đến 5,65%/năm).

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	38.477.985.151	38.477.985.151	40.470.000.000	40.470.000.000
Cộng	**38.477.985.151**	**38.477.985.151**	**40.470.000.000**	**40.470.000.000**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,7%/năm (năm 2015: 5%/năm đến 5,9%/năm).

Trong đó, số dư tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 29.667.468.484 VND đang được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt, xem Thuyết minh số V.16.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	31/12/2015
Công ty May Sportteam Corporation	4.317.501.562	3.205.050.957
Lanier Clothes	22.761.677.267	25.793.176.630
Desipro Pte., Ltd.	55.798.908.984	39.706.456.104
Apropos Corporation Co., Ltd.	16.414.777.408	17.103.082.478
Well and David Corp.	-	2.778.083.351
Bagir Group Ltd,	13.968.169.200	-
Các khách hàng khác	4.237.298.662	5.534.930.733
Cộng	**117.498.333.083**	**94.120.780.253**

Như trình bày tại Thuyết minh số V.16, Công ty đã thế chấp quyền phát sinh từ các khoản phải thu với số tiền 80.000.000.000 VND của Công ty cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	4.223.042.533	-
Cosmo Textile Industry Co., Ltd.	2.149.292.586	-
Gerber Scientific International USA	-	1.094.472.000
ILLIES east Asia Lts.	-	8.761.160.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ TTL 379	-	120.000.000
Veit Hongkong Limited	-	3.191.251.370
Các nhà cung cấp khác	5.165.044.817	1.443.740.824
Cộng	**11.537.379.936**	**14.610.624.194**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Mỹ thuật Ứng dụng và Kinh doanh Tổng Sao Biển	6.000.000.000	-
Cộng	**6.000.000.000**	**-**

Công ty cho Công ty TNHH Mỹ thuật Ứng dụng và Kinh doanh Tổng Sao Biển vay hỗ trợ vốn kinh doanh, lãi suất 6.5%/năm.

6. Phải thu khác

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**2.949.069.462**	**-**	**2.724.256.893**	**-**
Phải thu BHXH	977.000.000	-	1.101.978.371	-
Phải thu lãi tiền gửi	83.343.586	-	159.721.389	-
Tạm ứng	125.600.000	-	125.600.000	-
Cục Hải quan quản lý hàng Đầu tư gia công	390.553.177	-	644.496.406	-
Ký cược, ký quỹ	413.541	-	231.598.587	-
Chi hộ tiền cơm nhân viên	972.212.966	-	-	-
Các khoản phải thu khác	399.946.192	-	460.862.140	-
b) Dài hạn	**-**	**-**	**1.330.334.998**	**-**
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.330.334.998	-
Cộng	**2.949.069.462**	**-**	**4.054.591.891**	**-**

7. Nợ xấu

	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**23.948.500**	**8.760.250**	**(15.188.250)**	**6.428.000**	**-**	**(6.428.000)**
Công ty Cổ phần Đại Hưng	6.428.000	-	(6.428.000)	6.428.000	-	(6.428.000)
Công ty TNHH TM Bất Động Sản Hưng Việt - Chi Nhánh Quảng Ngãi	16.398.500	8.199.250	(8.199.250)	-	-	-
Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview Đà Nẵng	1.122.000	561.000	(561.000)	-	-	-
Cộng	**23.948.500**	**8.760.250**	**(15.188.250)**	**6.428.000**	**-**	**(6.428.000)**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng (*)
Hàng đang đi trên đường	1.345.980.154	-	7.038.916.253	-
Nguyên liệu, vật liệu	106.349.966.087	-	53.442.154.204	-
Công cụ, dụng cụ	2.767.221.849	-	19.306.968.494	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.952.539.689	-	13.795.241.617	-
Thành phẩm	70.740.683.975	(1.654.657.306)	57.981.612.176	(1.807.270.496)
Hàng hóa	132.726.140	-	158.734.948	-
Hàng gửi bán	258.554.042	-	385.404.081	-
Cộng	**208.547.671.936**	**(1.654.657.306)**	**152.109.031.773**	**(1.807.270.496)**

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số thành phẩm ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ trong năm như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Tại ngày 01 tháng 01	**1.807.270.496**	**2.348.007.121**
Trích lập trong năm	1.654.657.306	1.807.270.496
Hoàn nhập trong năm	(1.807.270.496)	(2.348.007.121)
Tại ngày 31 tháng 12	**1.654.657.306**	**1.807.270.496**

Như trình bày tại Thuyết minh số V.16, Công ty đã thế chấp hàng tồn bình quân trị giá 55.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng và hàng tồn kho bình quân trị giá 80.000.000.000 VND đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Ngoài ra, Công ty còn thế chấp hàng tồn kho bình quân giá trị 40.000.000.000 VND và hàng tồn kho có trị giá tối thiểu 15.000.000.000 VND tại mọi thời điểm để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

9. Chi phí trả trước

		31/12/2016	31/12/2015
a)	**Ngắn hạn**	**935.093.373**	**153.885.742**
	Phí bảo hiểm tài sản	243.401.483	135.730.742
	Công cụ, dụng cụ	429.259.517	-
	Các chi phí khác	262.432.373	18.155.000
b)	**Dài hạn**	**13.905.671.500**	**8.310.052.390**
	Công cụ, dụng cụ	12.784.783.392	6.561.160.406
	Chi phí sửa chữa	-	20.388.564
	Các chi phí khác	1.120.888.108	1.728.503.420
	Cộng	**14.840.764.873**	**8.463.938.132**

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
01/01/2016	59.231.108.635	143.668.804.343	16.671.247.082	3.087.822.104	153.800.000	222.812.782.164
Tăng trong năm	35.998.020.620	132.692.465.766	12.687.544.057	1.550.416.801	128.000.000	183.056.447.244
Mua mới trong năm	-	*31.597.125.789*	*308.430.000*	*420.782.727*	*128.000.000*	*32.454.338.516*
Đầu tư mua sắm, XDCB hoàn thành	*35.998.020.620*	*101.095.339.977*	*12.379.114.057*	*1.129.634.074*		*150.602.108.728*
Giảm trong năm	-	2.639.218.455	2.482.568.160	-	-	5.121.786.615
Thanh lý, nhượng bán	-	*2.639.218.455*	*2.482.568.160*	-	-	*5.121.786.615*
31/12/2016	**95.229.129.255**	**273.722.051.654**	**26.876.222.979**	**4.638.238.905**	**281.800.000**	**400.747.442.793**
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2016	22.298.061.005	86.408.409.336	11.040.198.452	2.527.831.651	12.488.529	122.286.988.973
Tăng trong năm	2.570.804.944	21.388.688.096	1.801.777.096	364.594.612	18.426.046	26.144.290.794
Khấu hao trong năm	*2.570.804.944*	*21.388.688.096*	*1.801.777.096*	*364.594.612*	*18.426.046*	*26.144.290.794*
Giảm trong năm	-	2.629.353.725	1.799.107.721	-	-	4.428.461.446
Thanh lý, nhượng bán	-	*2.629.353.725*	*1.799.107.721*	-	-	*4.428.461.446*
31/12/2016	**24.868.865.949**	**105.167.743.707**	**11.042.867.827**	**2.892.426.263**	**30.914.575**	**144.002.818.321**
Giá trị còn lại						
01/01/2016	**36.933.047.630**	**57.260.395.007**	**5.631.048.630**	**559.990.453**	**141.311.471**	**100.525.793.191**
31/12/2016	**70.360.263.306**	**168.554.307.947**	**15.833.355.152**	**1.745.812.642**	**250.885.425**	**256.744.624.472**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng:						
01/01/2016	**470.480.797**	**42.233.942.891**	**6.023.513.487**	**1.901.666.524**	**-**	**50.629.603.699**
31/12/2016	**470.480.797**	**51.213.860.367**	**7.421.168.238**	**1.932.866.524**	**-**	**61.038.375.926**
GTCL của TSCĐ thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số V.16):						
01/01/2016	**28.811.647.467**	**42.522.391.617**	**2.781.653.041**	**46.986.414**	**-**	**74.162.678.539**
31/12/2016	**59.493.043.991**	**149.981.148.539**	**5.409.607.690**	**852.756.001**	**-**	**215.736.556.221**

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng nhà, đất	Phần mềm Winprot và Office Std	Phần mềm kế toán	Phần mềm hải quan điện tử	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
01/01/2016	1.656.255.600	88.605.000	877.684.800	46.800.000	1.396.893.380	4.066.238.780
Tăng trong năm	-	-	55.000.000	-	1.569.789.246	1.624.789.246
Mua mới trong năm	-	-	*55.000.000*	-	*353.709.246*	*408.709.246*
Đầu tư mua sắm, XDCB hoàn thành	-	-	-	-	*1.216.080.000*	*1.216.080.000*
Giảm trong năm	-	-	-	-	53.236.468	53.236.468
Điều chỉnh giảm trong năm	-	-	-	-	*53.236.468*	*53.236.468*
31/12/2016	**1.656.255.600**	**88.605.000**	**932.684.800**	**46.800.000**	**2.913.446.158**	**5.637.791.558**

Khoản mục	Quyền sử dụng nhà, đất	Phần mềm Winprot và Office Std	Phần mềm kế toán	Phần mềm hải quan điện tử	Tài sản khác	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2016	109.496.898	69.407.250	367.224.139	45.240.000	282.200.985	873.569.272
Tăng trong năm	82.812.780	17.721.000	141.656.442	1.560.000	555.387.112	799.137.334
Khấu hao trong năm	*82.812.780*	*17.721.000*	*141.656.442*	*1.560.000*	*555.387.112*	*799.137.334*
Giảm trong năm	-	-	-	-	53.236.468	53.236.468
Điều chỉnh giảm trong năm	-	-	-	-	*53.236.468*	*53.236.468*
31/12/2016	**192.309.678**	**87.128.250**	**508.880.581**	**46.800.000**	**784.351.629**	**1.619.470.138**
Giá trị còn lại						
01/01/2016	**1.546.758.702**	**19.197.750**	**510.460.661**	**1.560.000**	**1.114.692.395**	**3.192.669.508**
31/12/2016	**1.463.945.922**	**1.476.750**	**423.804.219**	**-**	**2.129.094.529**	**4.018.321.420**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng:						
01/01/2016	-	-	**203.408.000**	-	**207.677.400**	**411.085.400**
31/12/2016	-	-	**203.408.000**	**46.800.000**	**207.677.400**	**457.885.400**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	1.901.753.600	1.901.753.600	2.771.692.990	2.771.692.990
Chi nhánh Công ty TNHH YKK Việt nam - Công ty TNHH YKK Việt Nam	434.560.645	434.560.645	2.500.555.125	2.500.555.125
Tungshing Sewing Machine Co., Ltd.	-	-	9.932.285.660	9.932.285.660
Textile Enterprises Limited	2.405.029.612	2.405.029.612	2.941.179.685	2.941.179.685
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Nam Đà Nẵng	-	-	2.259.769.672	2.259.769.672
Công ty TNHH Mainetti Việt Nam	2.008.386.633	2.008.386.633	328.795.539	328.795.539
Reudenberg & Vilene International Ltd.	2.005.903.678	2.005.903.678	20.488.860	20.488.860
Công ty TNHH SHINIH Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1.182.304.012	1.182.304.012	134.972.992	134.972.992
Công ty TNHH Ánh Ngân QN	1.660.698.688	1.660.698.688	401.335.462	401.335.462
M&S VTec Shipping Ltd.	1.754.954.822	1.754.954.822	825.600.632	825.600.632
Công ty TNHH MTV Dệt Vinh Phát	1.566.914.298	1.566.914.298	1.049.899.301	1.049.899.301
Indeca Sporting Goods PVT Ltd.	1.657.745.460	1.657.745.460	-	-
Kufner Hong Kong Ltd.	1.194.686.133	1.194.686.133	1.210.415.130	1.210.415.130
Luen Hing Textile Company Limited	1.819.749.316	1.819.749.316	1.017.091.579	1.017.091.579
Các nhà cung cấp khác	19.149.044.158	19.149.044.158	14.649.421.220	14.649.421.220
Cộng	**38.741.731.055**	**38.741.731.055**	**40.043.503.847**	**40.043.503.847**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2016
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước	-	4.186.045.898	4.186.045.898	-
Thuế nhập khẩu		40.493.541	40.493.541	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.947.785.457	5.986.028.338	6.712.785.457	1.221.028.338
Thuế thu nhập cá nhân	428.662.395	2.217.151.480	2.503.243.860	142.570.015
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.919.648.228	1.919.648.228	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác (*)	(16.074.553)	52.882.936	52.882.937	(16.074.554)
Cộng	**2.360.373.299**	**14.402.250.421**	**15.415.099.921**	**1.347.523.799**

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	16.074.553	-	16.074.554
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.376.447.852	-	1.363.598.353

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí lãi vay	145.919.772	351.794.892
Trích trước chi phí tổng kết	130.000.000	346.900.000
Chi phí vận chuyển, xuất nhập khẩu	7.590.207	7.590.207
Các chi phí khác	1.341.567.379	1.047.288.869
Cộng	**1.625.077.358**	**1.753.573.968**

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	**3.996.886.206**	**3.893.774.354**
Kinh phí công đoàn	296.045.386	165.477.680
Phải trả người lao động	187.474.804	601.535.058
Phải trả cổ tức	135.227.992	131.228.992
Công ty TNHH MTV Dệt Vinh Phát	138.500.071	1.047.308.987
Desipro Pte., Ltd.	1.172.082.508	226.167.948
Các khoản phải trả khác	2.067.555.445	1.722.055.689
b) Dài hạn	**22.785.000.000**	**6.762.000.000**
Bagir Group Ltd.	22.785.000.000	6.762.000.000
Cộng	**26.781.886.206**	**10.655.774.354**

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**392.612.751.959**	**392.612.751.959**	**789.602.348.760**	**(660.117.625.393)**	**263.128.028.592**	**263.128.028.592**
Vay ngắn hạn ngân hàng	***359.769.045.159***	***359.769.045.159***	***756.758.641.960***	***(643.046.633.724)***	***246.057.036.923***	***246.057.036.923***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	151.329.861.730	151.329.861.730	306.238.355.639	(254.063.488.207)	99.154.994.298	99.154.994.298
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	119.729.622.283	119.729.622.283	249.250.047.596	(243.807.035.748)	114.286.610.435	114.286.610.435
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	1.223.570.094	(1.223.570.094)	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (iii)	6.265.941.600	6.265.941.600	6.265.941.600	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (iv)	5.102.229.600	5.102.229.600	48.209.377.520	(59.061.306.800)	15.954.158.880	15.954.158.880
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	9.380.129.484	(11.361.463.104)	1.981.333.620	1.981.333.620
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (v)	39.684.526.187	39.684.526.187	74.575.746.887	(49.571.160.390)	14.679.939.690	14.679.939.690
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Sông Hàn	-	-	21.325.642.753	(21.325.642.753)	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (vi)	23.046.725.248	23.046.725.248	25.009.262.720	(1.962.537.472)	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (vii)	14.610.138.511	14.610.138.511	15.280.567.667	(670.429.156)	-	-

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	***32.843.706.800***	***32.843.706.800***	***32.843.706.800***	***(17.070.991.669)***	***17.070.991.669***	***17.070.991.669***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (viii)	10.629.166.774	10.629.166.774	10.629.166.774	(6.894.241.936)	6.894.241.936	6.894.241.936
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	1.305.072.000	1.305.072.000	1.305.072.000	(1.243.639.645)	1.243.639.645	1.243.639.645
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (ix)	9.401.728.000	9.401.728.000	9.401.728.000	(3.685.914.394)	3.685.914.394	3.685.914.394
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (x)	6.668.516.026	6.668.516.026	6.668.516.026	(3.326.787.694)	3.326.787.694	3.326.787.694
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Đà Nẵng (xi)	1.941.708.000	1.941.708.000	1.941.708.000	(1.920.408.000)	1.920.408.000	1.920.408.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (xii)	2.897.516.000	2.897.516.000	2.897.516.000	-	-	-
b) Vay dài hạn ngân hàng	**105.712.087.243**	**105.712.087.243**	**106.171.723.496**	**(38.886.716.075)**	**38.427.079.822**	**38.427.079.822**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (viii)						
Trong vòng 1 năm	10.629.166.774	10.629.166.774	10.629.166.774	(6.894.241.936)	6.894.241.936	6.894.241.936
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	18.202.322.439	18.202.322.439	18.395.129.392	(12.134.299.432)	11.941.492.479	11.941.492.479
Cộng	**28.831.489.213**	**28.831.489.213**	**29.024.296.166**	**(19.028.541.368)**	**18.835.734.415**	**18.835.734.415**
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(10.629.166.774)	(10.629.166.774)	(10.629.166.774)	6.894.241.936	(6.894.241.936)	(6.894.241.936)
Số phải trả sau 12 tháng	**18.202.322.439**	**18.202.322.439**	**18.395.129.392**	**(12.134.299.432)**	**11.941.492.479**	**11.941.492.479**
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt						

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trong vòng 1 năm	1.305.072.000	1.305.072.000	1.305.072.000	(1.243.639.645)	1.243.639.645	1.243.639.645
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.489.228.740	1.489.228.740	35.419.573	(1.351.580.754)	2.805.389.921	2.805.389.921
Cộng	**2.794.300.740**	**2.794.300.740**	**1.340.491.573**	**(2.595.220.399)**	**4.049.029.566**	**4.049.029.566**
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(1.305.072.000)	(1.305.072.000)	(1.305.072.000)	1.243.639.645	(1.243.639.645)	(1.243.639.645)
Số phải trả sau 12 tháng	**1.489.228.740**	**1.489.228.740**	**35.419.573**	**(1.351.580.754)**	**2.805.389.921**	**2.805.389.921**
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (ix)						
Trong vòng 1 năm	9.401.728.000	9.401.728.000	9.401.728.000	(3.685.914.394)	3.685.914.394	3.685.914.394
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	27.883.377.600	27.883.377.600	25.483.504.390	(8.157.714.982)	10.557.588.192	10.557.588.192
Sau 5 năm	12.632.022.000	12.632.022.000	12.632.022.000	(4.210.526.294)	4.210.526.294	4.210.526.294
Cộng	**49.917.127.600**	**49.917.127.600**	**47.517.254.390**	**(16.054.155.670)**	**18.454.028.880**	**18.454.028.880**
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(9.401.728.000)	(9.401.728.000)	(9.401.728.000)	3.685.914.394	(3.685.914.394)	(3.685.914.394)
Số phải trả trong vòng 12 tháng	**40.515.399.600**	**40.515.399.600**	**38.115.526.390**	**(12.368.241.276)**	**14.768.114.486**	**14.768.114.486**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (x)						
Trong vòng 1 năm	6.668.516.026	6.668.516.026	6.668.516.026	(3.326.787.694)	3.326.787.694	3.326.787.694
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	13.279.650.764	13.279.650.764	14.103.696.616	(7.477.620.788)	6.653.574.936	6.653.574.936
Sau 5 năm	16.671.649.613	16.671.649.613	16.671.649.613	-	-	-
Cộng	**36.619.816.403**	**36.619.816.403**	**37.443.862.255**	**(10.804.408.482)**	**9.980.362.630**	**9.980.362.630**
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(6.668.516.026)	(6.668.516.026)	(6.668.516.026)	3.326.787.694	(3.326.787.694)	(3.326.787.694)
Số phải trả trong vòng 12 tháng	**29.951.300.377**	**29.951.300.377**	**30.775.346.229**	**(7.477.620.788)**	**6.653.574.936**	**6.653.574.936**

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Đà Nẵng (xi)						
Trong vòng 1 năm	1.941.708.000	1.941.708.000	1.941.708.000	(1.920.408.000)	1.920.408.000	1.920.408.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	341.850.000	341.850.000	25.050.000	(1.941.708.000)	2.258.508.000	2.258.508.000
Cộng	**2.283.558.000**	**2.283.558.000**	**1.966.758.000**	**(3.862.116.000)**	**4.178.916.000**	**4.178.916.000**
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(1.941.708.000)	(1.941.708.000)	(1.941.708.000)	1.920.408.000	(1.920.408.000)	(1.920.408.000)
Số phải trả trong vòng 12 tháng	**341.850.000**	**341.850.000**	**25.050.000**	**(1.941.708.000)**	**2.258.508.000**	**2.258.508.000**
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (xii)						
Trong vòng 1 năm	2.897.516.000	2.897.516.000	2.897.516.000	-	-	-
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	8.692.548.000	8.692.548.000	12.305.813.825	(3.613.265.825)	-	-
Sau 5 năm	6.519.438.087	6.519.438.087	6.519.438.087	-	-	-
Cộng	**18.109.502.087**	**18.109.502.087**	**21.722.767.912**	**(3.613.265.825)**	**-**	**-**
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(2.897.516.000)	(2.897.516.000)	(2.897.516.000)	-	-	-
Số phải trả trong vòng 12 tháng	**15.211.986.087**	**15.211.986.087**	**18.825.251.912**	**(3.613.265.825)**	**-**	**-**
Tổng cộng	**498.324.839.202**	**498.324.839.202**	**895.774.072.256**	**(699.004.341.468)**	**301.555.108.414**	**301.555.108.414**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có chi tiết các vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng chủ yếu như sau:

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 66/2016/VCB-KHDN ngày 19 tháng 5 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 19 tháng 5 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 và có thời hạn 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất, kinh doanh. Công ty sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay (xem Thuyết minh số V.10).

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT480-HACHIBA ngày 15 tháng 5 năm 2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM-SĐBS1/NHCT480-HACHIBA ngày 8 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 130.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, Hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng và 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh dệt may. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản được đầu tư để tăng quy mô sản xuất, dự án chiều sâu, mở rộng đầu tư sản xuất hàng may mặc xuất khẩu (xem Thuyết minh số V.10), hàng tồn kho bình quân trị giá 80.000.000.000 VND và quyền phát sinh từ các khoản phải thu với số tiền 80.000.000.000 VND của Công ty của Hợp đồng tín dụng (xem Thuyết minh số V.8 và số V.3) để thế chấp cho khoản vay này.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0599/2016/HĐTDHM-DN ngày 26 tháng 12 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Công ty sử dụng toàn bộ tiền gửi của Công ty gửi tại Ngân hàng (xem Thuyết minh số V.1 và số V.2) để thế chấp cho khoản vay này.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.01.230216 ngày 7 tháng 3 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh của Công ty. Công ty sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc tại Trụ sở chính của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, các tài sản, máy móc thiết bị được đầu tư cho ngành dệt may (xem Thuyết minh số V.10) và hàng tồn kho bình quân trị giá 55.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.8) để đảm bảo cho các khoản vay này.

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG2015043/HĐTD ngày 7 tháng 10 năm 2015 và Phụ lục số 01 ngày 19 tháng 11 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, Hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng và 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh mặt hàng may mặc xuất khẩu, thanh toán chi phí bảo hiểm cho các bộ công nhân viên của Công ty. Công ty sử dụng hàng hóa là nguyên vật liệu và thành phẩm hàng may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh với giá trị 40.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.8) để đảm bảo cho khoản vay này.

(vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 35126.16.307.2747030.TD ngày 31 tháng 5 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, Hợp đồng có hiệu lực ngày 31 tháng 5 năm 2016 đến ngày 31

tháng 5 năm 2017 và thời hạn cho vay là 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Ngân hàng thực hiện cho vay không có tài sản bảo đảm với giá trị tối đa 25.000.000.000 VND, khi số dư nợ vay vượt quá 25.000.000.000 VND, Công ty bổ sung các tài sản thế chấp theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.

(vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 161.HDTD401.16 ngày 02 tháng 8 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và thời hạn cho vay là 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Công ty sử dụng hàng tồn kho có trị giá tối thiểu 15.000.000.000 VND tại mọi thời điểm (xem Thuyết minh số V.8) để đảm bảo cho các khoản vay này.

(viii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo như sau:

- Các Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2015 từ số 02/2015-HĐTDDA/NHCT480-HACHIBA đến số 10/2015-HĐTDDA/NHCT480-HACHIBA với tổng số tiền vay là 685.868,58 USD và 5.058.817.648 VND, thời hạn vay của các Hợp đồng tín dụng là 36 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay USD là 4,5%/năm và lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích của các khoản vay để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị để đầu tư tăng quy mô sản xuất, dự án chiều sâu, mở rộng đầu tư sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2016 số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT480-HACHIBA ngày 01 tháng 3 năm 2016 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 36.500.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8,5%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ dự án "Đầu tư mở rộng xí nghiệp May - Veston 2015 - 2016".

Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này (xem Thuyết minh số V.10).

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 28.831.489.213 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 10.731.078.003 VND và số dư ngoại tệ là 794.574,68 USD tương đương 18.100.411.210 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 10.629.166.774 VND bao gồm 3.335.268.644 VND và 320.188,68 USD tương đương 7.293.898.130 VND.

(ix) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trong năm 2015 với tổng số hạn mức vay là 52.467.176.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay của các Hợp đồng cấp tín dụng là 36 tháng, 60 tháng và 120 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay USD là 4%/năm và 4,5%/năm; lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 7,8%/năm). Mục đích của các khoản vay để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị cho ngành dệt và cho dự án xây dựng xí nghiệp may Veston.

Các khoản vay được trả hàng tháng sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc tại Trụ sở chính của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố

Đà Nẵng, các tài sản hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số V.10) và hàng tồn kho trị giá 55.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.8) để đảm bảo cho các khoản vay này.

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 49.917.127.600 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 33.854.026.000 VND và số dư ngoại tệ là 704.522 USD tương đương 16.063.101.600 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 9.401.728.000 VND bao gồm 5.527.552.000 VND và 169.920 USD tương đương 3.874.176.000 VND.

(x) Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày kế thúc kỳ kế toán như sau:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 355/2013/VCB-KHDN ngày 18 tháng 12 năm 2013 với số tiền vay tối đa là 16.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất được quy định trên Giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng cho năm 2016 là 6%/năm (năm 2015: 6%/năm).
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 334/2015/VCB-KHDN ngày 9 tháng 11 năm 2015 với số tiền vay tối đa là 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ, lãi suất áp là 3,96%/năm.

Mục đích của các khoản vay là để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án. Các khoản vay được trả hàng tháng sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số V.10) để thế chấp cho các khoản vay này.

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.607.189,66 USD tương đương 36.619.816.403 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 292.671,32 USD tương đương 6.668.516.026 VND.

(xi) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty còn các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng vay trung dài hạn số H.002/32 ngày 20 tháng 02 năm 2013 và Hợp đồng vay trung hạn ký ngày 10 tháng 12 năm 2014 với tổng số tiền vay là 345.600 USD. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất là 6,5%/năm (được điều chỉnh hàng quý), năm 2016: 5%/năm (năm 2015: 5%/năm). Mục đích của khoản vay để tài trợ Dự án đầu tư xí nghiệp may Veston cao cấp tại Công ty.

Các khoản vay được trả hàng quý sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này (xem Thuyết minh số V.10).

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 100.200 USD tương đương 2.283.558.000 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 85.200 USD tương đương 1.941.708.000 VND.

(xii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 6255/15/TD-TT/VI ngày 16 tháng 12 năm 2015 với số tiền vay là 18.730.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các khoản vay USD: lãi suất ưu đãi năm đầu tiên là 2.5%/năm, từ năm thứ hai trở đi, lãi vay được tính bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng (+) 2,5%/năm; Lãi suất các khoản vay VND: 7.5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên, các tháng tiếp theo điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng (lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 2,5%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư xây dựng mở rộng Xí nghiệp May - Veston.

Số tiền vay được trả hàng quý sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này (xem Thuyết minh số V.10).

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 18.109.502.087 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 7.441.172.625 VND và số dư ngoại tệ là 467.499,10 USD tương đương 10.668.329.462 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 2.897.516.000 VND bao gồm 1.190.580.000 VND và 74.800 USD tương đương 1.706.936.000 VND.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01 tháng 01	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (*)	Thu bổ sung các quỹ	Chi/ sử dụng các quỹ	Tại ngày 31 tháng 12
Năm 2015					
Quỹ khen thưởng	383.603.986	1.887.871.833	24.000.000	(483.545.000)	1.811.930.819
Quỹ phúc lợi	(87.967.110)	943.935.916	-	(562.580.911)	293.387.895
Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	106.098.827	943.935.916	-	(1.357.990.000)	(307.955.257)
Cộng	**401.735.703**	**3.775.743.665**	**24.000.000**	**(2.404.115.911)**	**1.797.363.457**
Năm 2016					
Quỹ khen thưởng	1.811.930.819	2.389.921.808	3.300.000	(465.362.500)	3.739.790.127
Quỹ phúc lợi	293.387.895	1.194.960.904	-	(658.587.787)	829.761.012
Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	(307.955.257)	1.194.960.904	-	(1.169.000.000)	(281.994.353)
Cộng	**1.797.363.457**	**4.779.843.616**	**3.300.000**	**(2.292.950.287)**	**4.287.556.786**

(*) Xem trích lập các quỹ từ lợi nhuận tại Thuyết minh số V.18

18. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm và năm trước

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2015	**42.000.000.000**	**7.692.495.500**	**(5.026.600.528)**	**6.939.576.244**	**16.627.087.276**	**68.232.558.492**
Bán cổ phiếu quỹ	-	(623.354.653)	5.026.600.528	-	-	4.403.245.875
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	23.900.177.085	23.900.177.085
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.097.253.948	(8.872.997.613)	(3.775.743.665)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.132.552.500)	(10.132.552.500)
31/12/2015	**42.000.000.000**	**7.069.140.847**	**-**	**12.036.830.192**	**21.521.714.248**	**82.627.685.287**
01/01/2016	**42.000.000.000**	**7.069.140.847**	**-**	**12.036.830.192**	**21.521.714.248**	**82.627.685.287**
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	25.493.335.464	25.493.335.464
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.452.788.882	(11.232.632.498)	(4.779.843.616)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
31/12/2016	**42.000.000.000**	**7.069.140.847**	**-**	**18.489.619.074**	**23.182.417.214**	**90.741.177.135**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 VND đã được các cổ đông góp đủ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số tiền	**Tỷ lệ (%)**	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**
Cổ đông sáng lập	***10.449.700.000***	***24,88***	***10.449.700.000***	***24,88***
Ông Huỳnh Văn Chính	3.919.900.000	9,33	3.919.900.000	9,33
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	4.420.000.000	10,52	4.420.000.000	10,52
Ông Đặng Văn Trường	1.894.600.000	4,51	1.894.600.000	4,51
Ông Trần Xuân Hòe	215.200.000	0,51	215.200.000	0,51
Cổ đông khác	***31.550.300.000***	***75,12***	***31.550.300.000***	***75,12***
Ông Nguyễn Xuân Anh	4.091.900.000	9,74	4.091.900.000	9,74
Ông Lâm Trọng Lương	3.993.850.000	9,51	3.993.850.000	9,51
Ông Nguyễn Đình Trường	3.080.000.000	7,33	3.080.000.000	7,33
Cổ đông khác	20.384.550.000	48,53	20.384.550.000	48,53
Cộng	**42.000.000.000**	**100,00**	**42.000.000.000**	**100,00**

Cổ phần

	31/12/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phần đã chào bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Cổ phần phổ thông	*4.200.000*	*4.200.000*
Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
Cổ phần phổ thông	-	-
Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	4.200.000	4.200.000
Cổ phần phổ thông	*4.200.000*	*4.200.000*
Cổ phần ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2016 và tạm trích cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 10 năm 2016. Chi tiết như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Chia cổ tức	12.600.000.000	10.132.552.500
- Từ lợi nhuận năm trước	*8.400.000.000*	*5.932.552.500*
- Tạm trích từ lợi nhuận năm nay	*4.200.000.000*	*4.200.000.000*
Trích quỹ đầu tư phát triển (bao gồm quỹ dự phòng tài chính)	6.452.788.882	5.097.253.948
- Quỹ đầu tư phát triển	*6.452.788.882*	*4.153.318.032*
- Quỹ dự phòng tài chính	-	*943.935.916*
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.779.843.616	3.775.743.665
- Quỹ khen thưởng	*2.389.921.808*	*1.887.871.833*
- Quỹ phúc lợi	*1.194.960.904*	*943.935.916*
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	*1.194.960.904*	*943.935.916*
Cộng	**23.832.632.498**	**19.005.550.113**

20. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	31/12/2015
Đô la Mỹ	USD	842.252,43	137.303,41
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	673,38	671,66
Đô la Hồng Kông	HKD	1.950,40	1.950,40

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***798.022.093.526***	***627.916.153.117***
Doanh thu bán hàng hóa	187.884.370	539.732.518
Doanh thu bán thành phẩm	795.729.462.570	627.190.798.929
Doanh thu khác	2.104.746.586	185.621.670
Các khoản giảm trừ doanh thu	***(559.163.334)***	***(185.820.908)***
Giảm giá hàng bán	-	(6.000.000)
Hàng bán bị trả lại	(559.163.334)	(179.820.908)
Doanh thu thuần	**797.462.930.192**	**627.730.332.209**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn hàng hóa	120.274.647	492.191.910
Giá vốn thành phẩm	700.103.268.705	526.004.705.131
Cộng	**700.223.543.352**	**526.496.897.041**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	3.409.474.323	1.936.866.614
Lãi tiền cho vay	342.806.332	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.351.501.652	5.931.313.346
Doanh thu tài chính khác	858.796.094	129.647.613
Cộng	**11.962.578.401**	**7.997.827.573**

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	13.939.360.660	7.438.178.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.618.415.454	13.688.665.124
Cộng	**24.557.776.114**	**21.126.843.952**

5. Chi phí bán hàng

Vận chuyển, bốc vác hàng xuất	5.556.410.343	4.527.363.721
Chi phí hoa hồng	2.057.603.862	2.543.262.175
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.213.357.224	1.090.508.619
Cộng	**9.827.371.429**	**8.161.134.515**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	26.361.308.974	17.629.556.616
Chi phí bằng tiền khác	8.302.564.378	7.285.526.138
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.107.121.495	22.359.587.115
Cộng	**46.770.994.847**	**47.274.669.869**

7. Lợi nhuận (lỗ) khác

Thu nhập khác	**3.900.951.702**	**833.251.759**
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	74.081.818
Thu thanh lý công cụ, dụng cụ	19.999.999	-
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	2.152.548.359	386.281.580
Xử lý công nợ không đòi	943.135.264	26.897.197
Thu nhập khác	785.268.080	345.991.164
Chi phí khác	**467.410.751**	**3.108.070.130**
Lỗ về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	51.688.806	-
Chi tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng	350.787.743	229.340.725
Nộp bổ sung các khoản bảo hiểm	-	2.077.949.263
Truy trả tiền ngày phép, ngày lễ	-	691.915.782
Chi phí khác	64.934.202	108.864.360
Lợi nhuận (lỗ) khác	**3.433.540.951**	**(2.274.818.371)**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**31.479.363.802**	**30.393.796.034**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	***524.100.586***	***742.853.333***
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	936.343.917	743.812.338
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(412.243.331)	(959.005)
Thu nhập chịu thuế	**32.003.464.388**	**31.136.649.367**
Thuế suất áp dụng	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**6.400.692.878**	**6.850.062.861**
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm liên quan đến chi phí chi cho lao động nữ	(414.664.540)	(356.443.912)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.986.028.338**	**6.493.618.949**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

9. Lãi trên cổ phần

a) Lãi cơ bản trên cổ phần

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**25.493.335.464**	**23.900.177.085**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.098.667.093)	(4.779.843.616)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	**20.394.668.371**	**19.120.333.469**
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	4.200.000	4.012.753
Lãi cơ bản trên cổ phần	**4.856**	**4.765**

b) Lãi suy giảm trên cổ phần

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	**20.394.668.371**	**19.120.333.469**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phần phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phần	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**20.394.668.371**	**19.120.333.469**
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	4.200.000	4.012.753
Số lượng cổ phần phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phần bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**4.200.000**	**4.012.753**
Lãi suy giảm trên cổ phần	**4.856**	**4.765**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.469.867.094	240.909.800.720
Chi phí nhân công	325.311.310.545	262.401.568.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.943.428.128	13.683.867.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.787.388.007	21.405.526.528
Chi phí khác bằng tiền	46.252.048.877	39.037.982.859
Cộng	**782.764.042.650**	**577.438.746.196**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2016	Năm 2015
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	83.343.586	159.721.389
Phải trả chi phí lãi vay	145.919.772	351.794.892
Phải trả cổ tức	135.227.992	131.228.992
Phải trả tiền mua sắm, xây dựng tài sản trong năm	-	12.232.621.725

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm	159.721.389	200.804.942
Chi phí lãi vay năm trước đã trả trong năm	351.794.892	210.841.968
Cổ tức năm trước đã trả trong năm	131.228.992	103.041.642
Tiền mua sắm, xây dựng tài sản phải trả năm trước đã trả trong năm	12.232.621.725	2.911.406.060
Trả trước tiền mua sắm, xây dựng tài sản	-	13.166.883.370

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền lương, thưởng, thù lao	3.354.155.400	3.015.153.700
Cộng	**3.354.155.400**	**3.015.153.700**

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Các khoản vay	498.324.839.202	301.555.108.414
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(49.720.588.004)	(42.292.218.513)
Nợ thuần	448.604.251.198	259.262.889.901
Vốn chủ sở hữu	90.741.177.135	82.627.685.287
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**494%**	**314%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.720.588.004	49.720.588.004	42.292.218.513	42.292.218.513
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.477.985.151	38.477.985.151	40.470.000.000	40.470.000.000
Phải thu của khách hàng	117.483.144.833	117.483.144.833	94.114.352.253	94.114.352.253
Phải thu về cho vay	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Phải thu khác	483.703.319	483.703.319	2.182.517.114	2.182.517.114
Cộng	**212.165.421.307**	**212.165.421.307**	**179.059.087.880**	**179.059.087.880**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	38.741.731.055	38.741.731.055	40.043.503.847	40.043.503.847
Chi phí phải trả	1.625.077.358	1.625.077.358	1.753.573.968	1.753.573.968
Phải trả khác	26.298.366.016	26.298.366.016	9.888.761.616	9.888.761.616
Các khoản vay	498.324.839.202	498.324.839.202	301.555.108.414	301.555.108.414
Cộng	**564.990.013.631**	**564.990.013.631**	**353.240.947.845**	**353.240.947.845**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của giá cả hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty là sản xuất các sản phẩm ngành may mặc và ngành dệt khăn, phần lớn là sản xuất đơn hàng xuất khẩu. Nguyên vật liệu chính để sản xuất các sản phẩm may mặc và sản phẩm dệt là vải và sợi các loại, chủ yếu được nhập khẩu từ nước ngoài. Ngoài ra, máy móc thiết bị ngành dệt may cũng thường xuyên đầu tư thay đổi, mua sắm mới,.. do đó, Công ty cũng nhập khẩu các thiết bị này. Hoạt động sản xuất xuất khẩu chiếm phần lớn trong Công ty, nhu cầu lớn rất lớn cho nên Công ty cần các nguồn vốn vay từ các ngân hàng trong nước, đặc biệt là các khoản vay ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại tệ.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên ngoại tệ	31/12/2016			31/12/2015		
	Tài sản	Nợ phải trả	Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	Tài sản	Nợ phải trả	Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	5.731.838,54	21.158.832,14	(15.426.993,60)	4.145.501,09	13.802.564,96	(9.657.063,87)
Quy đổi VND	130.126.341.708	482.224.703.431	(352.098.361.723)	93.043.732.490	311.075.922.019	(218.032.189.529)
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	673,38	-	673,38	10.133,66	-	10.133,66
Quy đổi VND	18.520.884	-	18.520.884	249.663.496	-	249.663.496
Đô la Hồng Kông (HKD)	1.950,40	-	1.950,40	1.950,40	-	1.950,40
Quy đổi VND	5.151.534	-	5.151.534	5.151.534	-	5.151.534

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ (USD).

Tỷ lệ thay đổi được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của USD so với VND tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 7.041.967.234 VND (năm 2015: 4.360.643.791 VND).

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu về cho vay và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có ảnh hưởng của rủi ro lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính	**67.247.468.484**	**68.950.000.000**
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	22.769.483.333	28.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	38.477.985.151	40.470.000.000
Phải thu về cho vay	6.000.000.000	-
Nợ phải trả tài chính	**498.324.839.202**	**301.555.108.414**
Các khoản vay	498.324.839.202	301.555.108.414
Tài sản (nợ phải trả) tài chính thuần	**(431.077.370.718)**	**(232.605.108.414)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/ tăng tương ứng là 4.310.773.707 VND (năm 2015: 2.326.051.084 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, phải thu về cho vay).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu trả trước đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro ở khoản phải thu khách hàng là không đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Phải thu về cho vay

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư nợ cho vay của Công ty là 6.000.000.000 VND, đây là khoản tiền Công ty cho Công ty TNHH Mỹ thuật Ứng dụng và Kinh doanh Tổng Sao Biển vay hỗ trợ vốn kinh doanh, lãi suất 6.5%/năm. Công ty đánh giá khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến tổ chức có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền

mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
31/12/2016				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.720.588.004	-	-	49.720.588.004
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.477.985.151	-	-	38.477.985.151
Phải thu của khách hàng	117.483.144.833	-	-	117.483.144.833
Phải thu về cho vay	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Phải thu khác	483.703.319	-	-	483.703.319
Cộng	**212.165.421.307**	**-**	**-**	**212.165.421.307**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	38.741.731.055	-	-	38.741.731.055
Chi phí phải trả	1.625.077.358	-	-	1.625.077.358
Phải trả khác	3.513.366.016	22.785.000.000	-	26.298.366.016
Các khoản vay	392.612.751.959	76.408.415.630	29.303.671.613	498.324.839.202
Cộng	**436.492.926.388**	**99.193.415.630**	**29.303.671.613**	**564.990.013.631**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(224.327.505.081)**	**(99.193.415.630)**	**(29.303.671.613)**	**(352.824.592.324)**
31/12/2015				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.292.218.513	-	-	42.292.218.513
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.470.000.000	-	-	40.470.000.000
Phải thu của khách hàng	94.114.352.253	-	-	94.114.352.253
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	852.182.116	1.330.334.998	-	2.182.517.114
Cộng	**177.728.752.882**	**1.330.334.998**	**-**	**179.059.087.880**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	40.043.503.847	-	-	40.043.503.847

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Chi phí phải trả	1.753.573.968	-	-	1.753.573.968
Phải trả khác	3.126.761.616	6.762.000.000	-	9.888.761.616
Các khoản vay	263.128.028.592	34.216.553.528	4.210.526.294	301.555.108.414
Cộng	**308.051.868.023**	**40.978.553.528**	**4.210.526.294**	**353.240.947.845**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(130.323.115.141)**	**(39.648.218.530)**	**(4.210.526.294)**	**(174.181.859.965)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

3. Số liệu so sánh

Một số số liệu của Báo cáo kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

4. Sự kiện sau ngày ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 3 năm 2017

PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT	**ĐẶNG VĂN TRƯỜNG**	**NGUYỄN THỊ KIM LIÊN**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**